



**Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ
và Phát triển Xanh**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0201768923	ngày 24 tháng 1 năm 2017
Đăng ký Doanh nghiệp số	0201768923	ngày 3 tháng 7 năm 2017
	0201768923	ngày 27 tháng 12 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Trọng	Chủ tịch
	Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên
	Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
	Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên
	Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên
	Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên

Đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Tiến Lục	Giám đốc
--------------------------------	--------------------	----------

Trụ sở đăng ký	Lô CC2, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ Phường Đông Hải 2, Quận Hải An Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Báo cáo của Ban lãnh đạo Công ty

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty 

Hoàng Tiến Lục
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00009-20-1



Wang Toan Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Hà Nội, **31 -03- 2020**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		54.455.172.431	66.821.751.019
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.563.864.067	34.951.731.178
Tiền	111		10.563.864.067	6.951.731.178
Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	28.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.636.090.488	11.616.507.536
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.383.028.818	11.589.367.536
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.171.872.770	8.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.081.188.900	19.140.000
Hàng tồn kho	140		267.942.000	372.352.000
Hàng tồn kho	141		267.942.000	372.352.000
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.987.275.876	19.881.160.305
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		510.423.379	461.451.754
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.476.852.497	19.419.708.551
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		277.776.033.484	275.692.357.777
Tài sản cố định	220		149.626.533.743	137.113.615.129
Tài sản cố định hữu hình	221	7	149.195.521.790	136.432.836.799
Nguyên giá	222		193.813.327.176	157.324.361.259
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.617.805.386)	(20.891.524.460)
Tài sản cố định vô hình	227	8	431.011.953	680.778.330
Nguyên giá	228		1.121.382.459	1.026.382.459
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(690.370.506)	(345.604.129)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6.563.860.611
Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	-	6.563.860.611
Tài sản dài hạn khác	260		128.149.499.741	132.014.882.037
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	128.149.499.741	132.014.882.037
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332.231.205.915	342.514.108.796

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		129.969.459.038	180.418.986.394
Nợ ngắn hạn	310		53.735.376.045	60.729.273.772
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	10.054.115.948	16.471.972.804
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.301.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	218.311.113	111.918.024
Phải trả người lao động	314		17.768.590.982	13.861.119.502
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.849.484.925	4.055.998.395
Phải trả ngắn hạn khác	319		120.084.670	242.185.047
Vay ngắn hạn	320	15	20.207.407.407	25.948.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	1.473.080.000	38.080.000
Nợ dài hạn	330		76.234.082.993	119.689.712.622
Vay dài hạn	338	15	76.234.082.993	119.689.712.622
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		202.261.746.877	162.095.122.402
Vốn chủ sở hữu	410	16	202.261.746.877	162.095.122.402
Vốn cổ phần	411	17	121.200.000.000	121.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.200.000.000	121.200.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.395.122.402	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.666.624.475	40.895.122.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	943.778.074
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		42.666.624.475	39.951.344.328
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		332.231.205.915	342.514.108.796

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hoàng Tiến Lục
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	18	201.112.951.588	167.510.993.542
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		138.935.854.878	105.754.819.560
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		62.177.096.710	61.756.173.982
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.133.845.162	434.215.156
Chi phí tài chính	22		8.656.086.344	10.458.647.245
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.656.086.344	10.458.647.245
Chi phí bán hàng	25	19	7.506.067.132	7.005.556.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.585.521.632	4.751.933.378
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		42.563.266.764	39.974.251.951
Thu nhập khác	31		107.357.711	17.400.000
Chi phí khác	32		4.000.000	40.307.623
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		103.357.711	(22.907.623)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.666.624.475	39.951.344.328
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		42.666.624.475	39.951.344.328
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.314	3.387

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hoàng Tiến Lục
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		42.666.624.475	39.951.344.328
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		27.962.649.806	20.408.096.719
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.226.736.873)	(434.215.156)
Chi phí lãi vay	06		8.656.086.344	10.458.647.245
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		78.058.623.752	70.383.873.136
Biến động các khoản phải thu	09		9.001.036.912	939.503.230
Biến động hàng tồn kho	10		104.410.000	(283.265.000)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.009.647.932)	13.137.075.218
Biến động chi phí trả trước	12		491.121.371	910.781.224
			85.645.544.103	85.087.967.808
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.334.743.546)	(11.211.922.551)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.065.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75.245.800.557	73.876.045.257
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(34.071.290.608)	(83.570.003.828)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		500.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.133.845.162	434.215.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.437.445.446)	(83.135.788.672)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	20.200.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		8.000.000.000	30.472.547.948
Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.196.222.222)	(15.278.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.196.222.222)	35.394.547.948
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6.387.867.111)	26.134.804.533
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		34.951.731.178	8.816.926.645
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	28.563.864.067	34.951.731.178

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hoàng Tiến Lục
Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là xếp dỡ, nâng hạ container, sửa chữa container, đầu tư và cho thuê thiết bị.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 151 nhân viên (1/1/2019: 152 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động trên một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ, và sửa chữa container và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	1.980.671.012	1.685.113.780
Tiền gửi ngân hàng	8.583.193.055	5.266.617.398
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	28.000.000.000
	28.563.864.067	34.951.731.178

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là các công ty liên quan:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	487.457.300
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	8.302.759.675	9.671.619.252
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	551.697.850	731.746.015
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	224.978.840	69.493.955
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hàng hải Quốc tế	117.650.000	-
Công ty TNHH Hoi Wah Shipping Agencies (Vietnam)	113.438.452	138.304.666
Các khách hàng khác	72.504.001	490.746.348
	9.383.028.818	11.589.367.536

Các khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được bảo đảm, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu từ Công ty mẹ	1.043.700.000	-
Tạm ứng	535.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	502.488.900	19.140.000
	2.081.188.900	19.140.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83.050.294.941	2.970.998.669	70.107.710.679	1.195.356.970	157.324.361.259
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	-	103.156.000	37.289.575.409 (903.765.492)	-	37.392.731.409 (903.765.492)
Số dư cuối năm	83.050.294.941	3.074.154.669	106.493.520.596	1.195.356.970	193.813.327.176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.332.611.736	651.004.565	7.556.869.694	351.038.465	20.891.524.460
Khấu hao trong năm Thanh lý	9.356.731.428	623.814.910	13.994.572.111 (496.657.203)	247.819.680	24.222.938.129 (496.657.203)
Số dư cuối năm	21.689.343.164	1.274.819.475	21.054.784.602	598.858.145	44.617.805.386
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	70.717.683.205	2.319.994.104	62.550.840.985	844.318.505	136.432.836.799
Số dư cuối năm	61.360.951.777	1.799.335.194	85.438.735.994	596.498.825	149.195.521.790

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 104.919 triệu VND (1/1/2019: 119.095 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 15).

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.026.382.459
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	95.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.121.382.459
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	345.604.129
Khấu hao trong năm	344.766.377
	<hr/>
Số dư cuối năm	690.370.506
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	680.778.330
Số dư cuối năm	431.011.953
	<hr/>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.563.860.611	521.994.028
Tăng trong năm	30.993.526.798	66.314.241.518
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(37.392.731.409)	(59.301.959.177)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(95.000.000)	(950.003.500)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(69.656.000)	-
Chuyển sang chi phí trong năm	-	(20.412.258)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	6.563.860.611
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	130.705.394.050	575.601.647	733.886.340	132.014.882.037
Tăng trong năm	-	1.029.904.734	13.125.000	1.043.029.734
Phân bổ trong năm	(3.394.945.300)	(967.835.175)	(545.631.555)	(4.908.412.030)
Số dư cuối năm	127.310.448.750	637.671.206	201.379.785	128.149.499.741

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là các công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	3.343.544.469	9.361.889.347
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	719.356.033	180.997.982
Các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Ô tô Thăng Long	1.217.403.000	401.445.000
Công ty TNHH Vật tư Trường Thành	1.076.897.250	820.776.000
Công ty TNHH Thương mại Huyền Yên	774.675.000	589.050.000
Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long	498.300.000	1.778.620.910
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đạt Phát	435.187.500	488.180.000
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	331.989.827	476.811.883
Công ty TNHH MTV Thương mại Linh Thuận Phát	226.735.700	-
Công ty TNHH Liên doanh Trường Phát	203.720.000	-
Công ty TNHH VPVN	192.555.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.033.752.169	2.374.201.682
	10.054.115.948	16.471.972.804

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã bù trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	23.478.542.350	(20.174.150.119)	(3.304.392.231)	-
Thuế thu nhập cá nhân	111.918.024	223.645.857	-	(117.252.768)	218.311.113
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	111.918.024	23.705.188.207	(20.174.150.119)	(3.424.644.999)	218.311.113

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trích trước lãi vay phải trả	1.310.599.912	1.989.257.114
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>	<i>1.153.710.820</i>	<i>1.042.289.726</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>156.889.092</i>	<i>946.967.388</i>
Chi phí hoa hồng	815.047.200	-
Trích trước chi phí sửa chữa	1.293.405.000	1.396.876.000
Chi phí phải trả khác	430.432.813	669.865.281
	3.849.484.925	4.055.998.395

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	38.080.000	-
Trích lập trong năm	2.500.000.000	100.000.000
Sử dụng trong năm	(1.065.000.000)	(61.920.000)
Số dư cuối năm	1.473.080.000	38.080.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Công ty mẹ (i)	VND	7,0%	2022 - 2023	64.777.777.778	68.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (ii)	VND	8,1%	2025	31.663.712.622	77.637.712.622
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				96.441.490.400	145.637.712.622
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(20.207.407.407)	(25.948.000.000)
				76.234.082.993	119.689.712.622

(i) Các khoản vay từ Công ty mẹ không được đảm bảo.

(ii) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo như trình bày tại Thuyết minh 7.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	101.000.000.000	-	1.043.778.074	102.043.778.074
Góp vốn	20.200.000.000	-	-	20.200.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	39.951.344.328	39.951.344.328
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2019	121.200.000.000	-	40.895.122.402	162.095.122.402
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	42.666.624.475	42.666.624.475
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	38.395.122.402	(38.395.122.402)	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	121.200.000.000	38.395.122.402	42.666.624.475	202.261.746.877

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	12.120.000	121.200.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	12.120.000	121.200.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	12.120.000	121.200.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.040.000	66,34%
Các cá nhân khác	4.080.000	33,66%
	12.120.000	100,00%

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ container	156.815.975.935	124.651.974.732
Dịch vụ sửa chữa container	27.909.719.975	21.848.280.793
Dịch vụ khác	16.387.255.678	21.010.738.017
	201.112.951.588	167.510.993.542

19. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí cho hãng tàu	5.302.730.441	5.993.401.091
Chi phí bán hàng khác	2.203.336.691	1.012.155.473
	7.506.067.132	7.005.556.564

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.362.056.493	3.769.353.145
Chi phí vật liệu văn phòng	113.016.387	127.786.488
Chi phí khấu hao	221.433.336	221.433.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.878.950	56.574.250
Chi phí bằng tiền khác	514.136.466	576.786.159
	4.585.521.632	4.751.933.378

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	34.702.455.236	25.465.951.568
Chi phí nhân công	36.786.713.579	39.061.325.274
Chi phí khấu hao và phân bổ	27.962.649.806	20.408.096.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.541.790.472	23.472.864.526
Chi phí khác	15.740.429.549	9.104.071.415

22. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.666.624.475	39.951.344.328
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.266.662.448	3.995.134.433
Chi phí không được khấu trừ thuế	515.942.750	575.707.700
Ưu đãi thuế	(4.782.605.198)	(4.570.842.133)
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các chính sách ưu đãi đầu tư vào khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thông thường là 20%.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	42.666.624.475	39.951.344.328
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	40.166.624.475	37.451.344.328
	<hr/>	<hr/>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa có quyết định về số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019. Cho mục đích tính toán lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông, Công ty ước tính số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 bằng số đã trích lập cho năm 2018.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	12.120.000	10.100.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	957.425
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	12.120.000	11.057.425
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	28.068.815.213	10.595.765.336
Mua hàng hóa	15.273.731.913	10.873.261.141
Mua dịch vụ	274.706.108	198.000.000
Chi phí lãi vay	4.909.181.886	5.929.100.001
Nhận khoản vay dài hạn	8.000.000.000	14.000.000.000
Trả gốc vay	11.222.222.222	4.000.000.000
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP		
Cung cấp dịch vụ	66.121.638.603	50.410.140.811
Mua dịch vụ	13.933.800.818	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh		
Cung cấp dịch vụ	660.245.959	935.905.439
Mua dịch vụ	2.727.420.727	2.252.681.176
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh		
Cung cấp dịch vụ	9.244.344.373	9.654.064.600
Mua dịch vụ	1.512.353.801	1.002.670.332
Công ty Cổ phần Container Miền Trung		
Thanh lý tài sản cố định	500.000.000	-
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.498.853.407	1.622.062.041

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

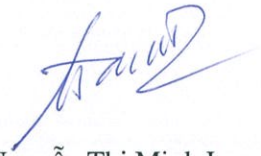
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hoàng Tiến Lục
Giám đốc